

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ GIANG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2017

Thành Phố Hà Giang, tháng 5 năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Được sự nhất trí của Cục Thống kê tỉnh Hà Giang. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, hoạch định, xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành Phố, Chi cục Thống kê Thành Phố Hà Giang biên soạn và phát hành cuốn Niên giám Thống kê năm 2017.

Cơ sở dữ liệu cuốn Niên giám bao gồm số liệu chính thức các năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017; phản ánh kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực Kinh tế - Văn hoá - Xã hội, trong 5 năm qua. Hệ thống số liệu được thu thập, tổng hợp và tính toán theo phương pháp quy định của Ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê Thành Phố đề nghị các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám đã ban hành.

Trong quá trình biên soạn tài liệu mặc dù đã có nhiều cố gắng, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chi cục Thống kê Thành Phố rất mong nhận được ý kiến Chỉ đạo cũng như mọi sự góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân để lần biên soạn sau được hoàn thiện hơn./.

Chi Cục Thống Kê Thành Phố Hà Giang xin chân thành cảm ơn!

CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ GIANG

MỤC LỤC

STT	Tên biểu	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI	9
1	Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2017 phân theo xã, phường	11
2	Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2017	12
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất năm 2017 phân theo xã, phường	13
4	Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất năm 2017, phân theo xã, phường	14
	PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	15
5	Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2017 phân theo xã, phường	18
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	19
7	Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên	19
8	Dân số trung bình phân theo xã, phường	20
9	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường	21
10	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường	22
11	Số khẩu, lao động có đến 31/12/2017 phân theo xã, phường	23
12	Dân số thời điểm 31/12 chia theo dân tộc	24
13	Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2017 phân theo xã, phường	25
14	Số trẻ em mới sinh hàng năm phân theo giới tính	26
15	Số trẻ em mới sinh năm 2017 phân theo giới tính và phân theo xã, phường	27
16	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phân theo xã, phường	28
17	Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn	29
18	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn	30
19	Số lao động được tạo việc làm tại địa phương và đi xuất khẩu lao động, đi làm việc tại các KCN trong nước năm 2017	31
	PHẦN III: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ	32
20	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	33
21	Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	34
22	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo quy mô lao động	35

STT	Tên biểu	Trang
23	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	36
24	Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	37
25	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể, nông, lâm nghiệp và thủy sản	38
26	Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể, nông, lâm nghiệp và thủy sản	38
27	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể, nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, phường	39
	PHẦN IV: CHỈ TIÊU KT - XH CHỦ YẾU VÀ THU CHI NGÂN SÁCH	40
28	Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	41
29	Thu ngân sách nhà nước	43
30	Chi ngân sách địa phương	44
	PHẦN V: NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	45
31	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá so sánh 2010	50
32	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá hiện hành	51
33	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	52
34	Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	53
35	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường	54
36	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, phường	55
37	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường	56
38	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường	57
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường	58
40	Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo xã, phường	59
41	Diện tích lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, phường	60
42	Năng suất lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, phường	61
43	Sản lượng lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, phường	62
44	Diện tích ngô cả năm phân theo xã, phường	63
45	Năng suất ngô cả năm phân theo xã, phường	64
46	Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, phường	65

STT	Tên biểu	Trang
47	Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, phường	66
48	Diện tích ngô vụ xuân phân theo xã, phường	67
49	Năng suất ngô vụ xuân phân theo xã, phường	68
50	Sản lượng ngô vụ xuân phân theo xã, phường	69
51	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm khác	70
52	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	71
53	Diện tích Lạc cả năm phân theo xã, phường	72
54	Năng suất Lạc cả năm phân theo xã, phường	73
55	Sản lượng Lạc cả năm phân theo xã, phường	74
56	Diện tích cây chè phân theo xã, phường	75
57	Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, phường	76
58	Sản lượng cây chè phân theo xã, phường	77
59	Tổng đàn gia súc và sản lượng thịt hơi xuất chuồng	78
60	Tổng đàn trâu phân theo xã, phường	79
61	Tổng đàn bò phân theo xã, phường	80
62	Tổng đàn lợn phân theo xã, phường	81
63	Tổng đàn dê phân theo xã, phường	82
64	Tổng đàn gia cầm phân theo xã, phường	83
65	Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá hiện hành	84
66	Giá trị sản xuất của lâm nghiệp theo giá so sánh 2010	85
67	Diện tích rừng hiện có phân theo xã, thị trấn (có đến 31/12/2017)	86
68	Diện tích rừng trồng mới phân theo xã, phường	87
69	Sản lượng gỗ và lâm sản khác	88
70	Giá trị sản xuất thủy sản trên địa bàn	89
71	Diện tích nuôi trồng thủy sản	90
72	Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác	90

STT	Tên biểu	Trang
73	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường	91
	PHẦN VI: CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG	92
74	Giá trị sản xuất công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	94
75	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	95
76	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	96
77	Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn	97
	PHẦN VII: THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI	98
78	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn	99
79	Số cơ sở thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	101
80	Số lao động thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	102
81	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	103
82	Đường ô tô, điện thoại đến các xã, phường và số hộ sử dụng điện	104
83	Số hành khách vận chuyển trên địa bàn	105
84	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn	106
85	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn	107
86	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn	108
	PHẦN VIII: GIÁO DỤC	109
87	Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học trên địa bàn phân theo xã, phường	110
88	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non trên địa bàn	111
89	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn	112
90	Số trường mầm non trên địa bàn phân theo xã, phường	113
91	Số trường tiểu học trên địa bàn phân theo xã, phường	114
92	Số trường trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, phường	115
93	Số lớp mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, phường	116
94	Số lớp học tiểu học trên địa bàn phân theo xã, phường	117
95	Số lớp trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, phường	118
96	Số giáo viên mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, phường	119
97	Số giáo viên tiểu học trên địa bàn phân theo xã, phường	120

STT	Tên biểu	Trang
98	Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, phường	121
99	Số học sinh mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, phường	122
100	Số học sinh tiểu học trên địa bàn phân theo xã, phường	123
101	Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, phường	124
	PHẦN IX: Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	125
102	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn	126
103	Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	127
104	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sĩ	128
105	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, phường có nhân viên hộ sinh và y sỹ sản khoa	128
106	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	129
107	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	130
108	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi	131
109	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo xã, phường	132
110	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, phân nhóm tuổi lũy kế đến các năm	133
111	Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn lũy kế đến các năm	134
112	Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện	135
113	Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên và số lần thi đấu thể dục thể thao	135
114	Số lượng và tỷ lệ thôn, bản, hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm bưu điện văn hóa phân theo thành thị, nông thôn	136
115	Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã, phường	137
116	Số hộ cận nghèo phân theo xã, phường	138
117	Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã, phường	139
118	Số hộ dân cư tái nghèo phân theo xã, phường	140
119	Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói	141
120	Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã, phường	142
121	Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, phường	143
122	Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2017 phân theo xã, phường	144

STT	Tên biểu	Trang
123	Tai nạn giao thông	145
124	Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi	145
125	Số vụ, số người phạm tội kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi	146
126	Số bị can đã khởi tố phân theo xã, phường	147
127	Số người phạm tội đã kết án phân theo xã, phường	148
128	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	149
129	Mức độ thiệt hại và giá trị thiệt hại	149
130	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn, ngân hàng chính sách xã hội có đến 31/12	150
131	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn, ngân hàng nông nghiệp và PTNT có đến 31/12	151

PHẦN I
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

1. SỐ THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2017

PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố	Số thôn, bản	Số tổ dân phố
Tổng số	101	25	76
Phường Trần Phú	17		17
Phường Minh Khai	22		22
Phường Nguyễn Trãi	18		18
Phường Ngọc Hà	9		9
Phường Quang Trung	9		9
Xã Ngọc Đường	9	9	
Xã Phương Thiện	7	7	
Xã Phương Độ	10	9	1

2. DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT CÓ ĐẾN 31/12/2017

	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	13.345,89	100
Đất nông nghiệp	11.155,56	83,59
Đất sản xuất nông nghiệp	1.655,23	12,40
Đất trồng cây hàng năm	1.324,11	9,92
Đất trồng lúa	878,32	6,58
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		
Đất trồng cây hàng năm khác	445,79	3,34
Đất trồng cây lâu năm	331,12	2,48
Đất lâm nghiệp có rừng	9.437,58	70,72
Rừng sản xuất	4.862,63	36,44
Rừng phòng hộ	2.631,75	19,72
Rừng đặc dụng	1.943,21	14,56
Đất nuôi trồng thủy sản	61,2	0,46
Đất làm muối		
Đất nông nghiệp khác	1,55	0,01
Đất phi nông nghiệp	1.410,8	10,57
Đất ở	377,47	2,83
Đất ở đô thị	255,41	1,91
Đất ở nông thôn	122,06	0,91
Đất chuyên dùng	712,19	5,34
Đất trụ sở cơ quan	15,6	0,12
Đất quốc phòng	225,12	1,69
Đất an ninh	22,62	0,17
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	51,26	0,38
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	50,16	0,38
Đất có mục đích công cộng	347,43	2,6
Đất tôn giáo	0,38	0,0
Đất tín ngưỡng	0,28	0,0
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	49,7	0,37
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	269,32	2,02
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng		
Đất phi nông nghiệp khác	1,47	0,01
Đất chưa sử dụng	779,53	5,84
Trong đó:		
Đất bằng chưa sử dụng	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng	709,97	5,32
Núi đá không có rừng cây	29,97	0,22

3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	12.243,67	1.655,23	9.437,58	61,21	712,18	377,47
Phường Trần Phú	242,36	9,17	147,45	0,26	49,32	36,16
Phường Minh Khai	542,17	2,52	422,37	4,68	59,38	53,22
Phường Nguyễn Trãi	410,29	21,55	229,98	5,61	89,33	63,82
Phường Ngọc Hà	339,86	47,23	174,92	0,83	82,1	34,78
Phường Quang Trung	944,11	94,66	696,82	6,69	78,51	67,43
Xã Phương Độ	4.126,42	657,21	3.307,96	15,88	105,42	39,95
Xã Phương Thiện	3.161,36	558,07	2.371,22	14,58	164,88	52,61
Xã Ngọc Đường	2.477,1	264,82	2.086,86	12,68	83,24	29,5

4. CƠ CẤU ĐẤT SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	100,00	13,52	77,08	0,50	5,82	3,08
Phường Trần Phú	100,00	3,78	60,84	0,11	20,35	14,92
Phường Minh Khai	100,00	0,46	77,90	0,86	10,95	9,82
Phường Nguyễn Trãi	100,00	5,25	56,05	1,37	21,77	15,55
Phường Ngọc Hà	100,00	13,90	51,47	0,24	24,16	10,23
Phường Quang Trung	100,00	10,03	73,81	0,71	8,32	7,14
Xã Phương Độ	100,00	15,93	80,17	0,38	2,55	0,97
Xã Phương Thiện	100,00	17,65	75,01	0,46	5,22	1,66
Xã Ngọc Đường	100,00	10,69	84,25	0,51	3,36	1,19

PHẦN II

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm (%) giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số trung bình trong năm.

5. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
Tổng số	133,459	56.426	423
Phường Trần Phú	2,5703	8.914	3.468
Phường Minh Khai	5,9696	12.908	2.162
Phường Nguyễn Trãi	4,4343	11.108	2.505
Phường Ngọc Hà	3,7152	5.090	1.335
Phường Quang Trung	11,3783	4.958	447
Xã Ngọc Đường	28,1429	3.763	134
Xã Phương Thiện	32,2703	4.292	133
Xã Phương Độ	44,9781	5.393	120

6. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người					
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	52.135	25.551	26.584	39.700	12.435
Năm 2014	53.097	26.074	27.023	40.411	12.686
Năm 2015	54.240	26.674	27.566	41.279	12.961
Năm 2016	55.360	27.280	28.080	42.170	13.190
Năm 2017	56.426	27.859	28.567	42.977	13.448

7. TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: ‰			
	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Năm 2013	17,42	4,51	12,91
Năm 2014	17,27	4,41	12,86
Năm 2015	17,42	4,54	12,88
Năm 2016	17,32	4,46	12,86
Năm 2017	17,24	4,4	12,84

8. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	52.135	53.097	54.240	55.360	56.426
Phường Trần Phú	8.295	8.402	8.557	8.735	8.914
Phường Minh Khai	11.912	12.131	12.410	12.685	12.908
Phường Nguyễn Trãi	10.208	10.425	10.672	10.902	11.108
Phường Quang Trung	4.677	4.764	4.865	4.970	5.090
Phường Ngọc Hà	4.608	4.690	4.788	4.877	4.958
Xã Ngọc Đường	3.473	3.540	3.612	3.685	3.763
Xã Phương Thiện	3.984	4.046	4.120	4.201	4.292
Xã Phương Độ	4.978	5.099	5.216	5.305	5.393

9. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	25.551	26.074	26.674	27.280	27.859
Phường Trần Phú	3.994	4.079	4.189	4.284	4.370
Phường Minh Khai	5.731	5.875	6.026	6.195	6.326
Phường Nguyễn Trãi	4.959	5.085	5.204	5.332	5.447
Phường Quang Trung	2.309	2.357	2.410	2.450	2.508
Phường Ngọc Hà	2.496	2.534	2.581	2.629	2.675
Xã Ngọc Đường	1.715	1.728	1.757	1.794	1.836
Xã Phương Thiện	1.921	1.941	1.973	2.013	2.060
Xã Phương Độ	2.426	2.475	2.534	2.583	2.637

10. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	26.584	27.023	27.566	28.080	28.567
Phường Trần Phú	4.301	4.323	4.368	4.451	4.544
Phường Minh Khai	6.181	6.256	6.384	6.490	6.582
Phường Nguyễn Trãi	5.249	5.340	5.468	5.570	5.661
Phường Quang Trung	2.368	2.407	2.455	2.520	2.582
Phường Ngọc Hà	2.112	2.156	2.207	2.248	2.283
Xã Ngọc Đường	1.758	1.812	1.855	1.891	1.927
Xã Phương Thiện	2.063	2.105	2.147	2.188	2.232
Xã Phương Độ	2.552	2.624	2.682	2.722	2.756

11. SỐ KHẨU, LAO ĐỘNG CÓ ĐẾN 31/12/2017
PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	Số khẩu		Số người trong độ tuổi lao động	
	Tổng số	Tr. đó: Nữ	Tổng số	Tr. đó: Nữ
Tổng số	56.949	28.826	39.471	19.134
Phường Trần Phú	9.009	4.592	6.244	3.048
Phường Minh Khai	13.001	6.632	9.007	4.401
Phường Nguyễn Trãi	11.200	5.710	7.764	3.789
Phường Quang Trung	5.156	2.609	3.592	1.741
Phường Ngọc Hà	5.000	2.305	3.473	1.531
Xã Ngọc Đường	3.804	1.947	2.645	1.301
Xã Phương Thiện	5.436	2.773	3.750	1.837
Xã Phương Độ	4.343	2.258	2.996	1.486

12. DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 31/12 CHIA THEO DÂN TỘC

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	52.533	53.661	54.819	55.901	56.949
1. Dân tộc Mông	806	848	868	909	921
2. Dân tộc Tày	13.993	14.365	14.735	15.094	15.538
3. Dân tộc Dao	3.357	3.442	3.538	3.614	3.690
4. Dân tộc Kinh	30.933	31.281	31.862	32.267	32.726
5. Dân tộc Nùng	947	1.043	1.086	1.151	1.157
6. Dân tộc Giáy	362	396	404	420	420
7. Dân tộc La Chí	105	105	105	108	108
8. Dân tộc Hoa, Hán	1.476	1.605	1.664	1.764	1.815
9. Dân tộc Pà Thẻn	34	34	34	34	34
10. Dân tộc Cờ Lao	26	26	18	18	18
11. Dân tộc Lô Lô	37	37	37	37	37
12. Dân tộc Bố Y	62	62	62	64	64
13. Dân tộc Phù Lá	4	4	4	4	4
14. Dân tộc Pu Páo	29	29	18	18	18
15. Dân tộc Mường	138	138	138	138	138
16. Dân tộc Sán Chay	152	174	174	189	189
17. Dân tộc Thái	25	25	25	25	25
18. Dân tộc Sán Diu	20	20	20	20	20
19. Các dân tộc còn lại	27	27	27	27	27

13. SỐ HỘ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÓ ĐẾN 31/12/2017
PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
Tổng số	15.330	12.491	2.839
Phường Trần Phú	2.535	2.535	
Phường Minh Khai	3.589	3.589	
Phường Nguyễn Trãi	3.485	3.485	
Phường Quang Trung	1.492	1.492	
Phường Ngọc Hà	1.390	1.390	
Xã Ngọc Đường	850		850
Xã Phương Thiện	992		992
Xã Phương Độ	997		997

14. SỐ TRẺ EM MỚI SINH HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Năm 2013	908	490	418
Năm 2014	917	469	448
Năm 2015	945	499	446
Năm 2016	959	512	447
Năm 2017	973	517	456

15. SỐ TRẺ EM MỚI SINH NĂM 2017
PHÂN THEO GIỚI TÍNH PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Tổng số	973	517	456
Phường Trần Phú	175	90	85
Phường Minh Khai	207	112	95
Phường Nguyễn Trãi	164	91	73
Phường Quang Trung	92	50	42
Phường Ngọc Hà	86	45	41
Xã Ngọc Đường	84	46	38
Xã Phương Thiện	80	37	43
Xã Phương Độ	85	46	39

16. SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Cặp

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	20	27	34	29	49
Phường Trần Phú	1	8	9	3	10
Phường Minh Khai	3	3	8	6	9
Phường Nguyễn Trãi	2	3	5	7	14
Phường Quang Trung	6	4	7	3	2
Phường Ngọc Hà	3	2	2	4	3
Xã Ngọc Đường	3	3	2	4	4
Xã Phương Thiện	2	3	-	2	5
Xã Phương Độ	-	1	1	-	2

17. SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	Số người chuyển đến	Số người chuyển đi
Năm 2013	1.367	946
Năm 2014	1.536	1.091
Năm 2015	1.387	928
Năm 2016	1.280	910
Năm 2017	1.440	1.117

18. SỐ CUỘC KẾT HÔN, SỐ VỤ LY HÔN TRÊN ĐỊA BÀN

	Số cuộc kết hôn (cuộc)	Số vụ ly hôn (vụ)
Năm 2013	454	103
Năm 2014	436	158
Năm 2015	463	133
Năm 2016	379	147
Năm 2017	384	164

**19. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM TẠI ĐỊA PHƯƠNG
VÀ ĐI XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, ĐI LÀM VIỆC TẠI CÁC KCN
TRONG NƯỚC NĂM 2017**

Đơn vị tính: Người					
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT, NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1.728	1.108	620	919	809
I. Giải quyết việc làm tại địa phương	1.334	889	445	699	635
- GQVL thông qua vốn vay 120 CP	370	209	161	153	217
- GQVL thông qua TDHĐ, các cơ quan Đảng, Đoàn thể, HCSN, CNVC	1	0	1	1	0
- GQVL thông qua các chương trình phát triển KTXH địa phương	507	367	140	223	284
- GQVL thu hút làm việc trong các DN tại địa phương	45	29	16	29	16
- GQVL trong các HTX, KT trang trại, hộ KD cá thể, cơ sở SXKD	411	284	127	293	118
II. Xuất khẩu lao động, đưa lao động đi lao động tại các KCN trong nước	394	219	175	220	174
- Số Người đi xuất khẩu LĐ ở nước ngoài	17	7	10	10	7
- Số người đi làm việc tại các tỉnh, TP	377	212	165	210	167

PHẦN III
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ



20. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2013	2014	2015	2016
Tổng số	525	541	505	574
Kinh tế nhà nước	8	8	7	7
Trung ương	-	-	-	-
Địa phương	8	8	7	7
Kinh tế ngoài nhà nước	516	532	497	565
Tập thể	44	42	40	38
Tư nhân	21	19	19	17
Công ty TNHH, CP	451	471	438	510
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	1	1	1	2

21. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016
Tổng số	18.258	18.305	18.972	15.299
Kinh tế nhà nước	845	825	770	732
Trung ương	-	-	-	-
Địa phương	845	825	770	732
Kinh tế ngoài nhà nước	17.400	17.469	18.195	14.539
Tập thể	570	459	565	549
Tư nhân	548	182	320	254
Công ty TNHH, CP	16.282	16.824	17.310	13.736
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	13	15	7	28

22. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2013	2014	2015	2016
Tổng số	525	541	505	574
Từ dưới 5 người	154	179	153	178
Từ 5 - 9 người	99	113	95	130
Từ 10 - 49 người	176	164	165	188
Từ 50 - 199 người	74	67	75	66
Từ 200 - 299 người	13	10	6	9
Từ 300 - 500 người	9	5	6	3
Từ trên 500 người	-	3	-	-

23. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2013	2014	2015	2016
Tổng số	525	541	505	574
Nông lâm nghiệp và thủy sản	4	4	1	4
Công nghiệp	81	85	75	88
Xây dựng	220	224	204	217
Thương mại	88	90	95	102
Vận tải	28	29	27	29
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4	5	3	7
Hoạt động dịch vụ khác	100	104	100	127

24. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Lao động

	2013	2014	2015	2016
Tổng số	18.258	18.305	18.972	15.280
Nông lâm nghiệp và thủy sản	49	24	42	19
Công nghiệp	2.532	3.698	3.264	3.160
Xây dựng	11.938	10.997	11.986	7.531
Thương mại	1.275	1.228	1.322	1.567
Vận tải	961	942	878	1.276
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	45	28	27	64
Hoạt động dịch vụ khác	1.458	1.388	1.453	1.735

25. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	5.101	5.375	5.531	5.785	6.054
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	4.958	5.213	5.345	5.588	5.848
Lâm nghiệp	92	100	112	119	124
Thủy sản	51	62	74	78	82

26. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: %

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	97,2	96,99	96,64	96,59	96,6
Lâm nghiệp	1,8	1,86	2,02	2,06	2,05
Thủy sản	1	1,15	1,34	1,35	1,35

27. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	5.101	5.275	5.531	5.785	6.054
Phường Trần Phú	202	186	180	154	155
Phường Minh Khai	147	160	175	211	218
Phường Nguyễn Trãi	105	112	130	165	178
Phường Quang Trung	412	430	452	458	475
Phường Ngọc Hà	216	228	250	252	265
Xã Ngọc Đường	984	998	1.026	1.120	1.200
Xã Phương Thiện	1.497	1.564	1.638	1.705	1.778
Xã Phương Độ	1.538	1.597	1.680	1.720	1.785

PHẦN IV
CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU VÀ
THU CHI NGÂN SÁCH



28. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017
1	Diện tích tự nhiên	Km ²	133,928	133,459	133,459
2	Mật độ dân số	Người/ Km ²	405	415	423
3	Dân số trung bình	Người	54.240	55.360	56.426
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	12,88	12,86	12,84
5	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.639	1.739	1.728
6	Thu ngân sách nhà nước	Tr. Đồng	651.881	753.116	422.475
7	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tr. Đồng	411.492	414.334	426.725
8	Diện tích các loại cây trồng	Ha	2.215,2	2.482,9	2.547,2
9	Diện tích cây lâu năm	Ha	546,06	831,2	839,58
10	Diện tích cây hàng năm	Ha	1.669,16	1.651,7	1.707,6
11	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.507,3	4.544,4	4.632,4
12	Diện tích rừng hiện có trên địa bàn	Ha	8.978,0	8.978,0	9.236,1
13	Vốn đầu tư thực hiện của nhà nước do địa phương quản lý	Tr. Đồng	38.345	28.768	53.997

28. (TIẾP THEO) HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017
14	Số trường phổ thông	Trường	24	24	24
15	Số lớp phổ thông	Lớp	360	368	370
16	Số giáo viên phổ thông	Người	671	661	657
17	Số học sinh phổ thông	Học sinh	10.354	10.772	11.258
18	Số cơ sở y tế	Cơ sở	12	12	26 ^(*)
19	Số cán bộ ngành y tế	Người	987	1.012	1.350
20	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	%	100	100	100
21	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa	%	100	100	100
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	96,5	97,8	97,1
23	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,33	0,81	0,61
24	Tỷ lệ số hộ dân cư dùng điện sinh hoạt	%	99,33	99,46	99,84

^(*) Ghi chú: Năm 2017 bao gồm các cơ sở y tế khác.

29. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	469.197,7	527.136,2	651.880,8	753.116,2	422.475
1. Thu ngân sách trên địa bàn	336.710,1	393.388,7	513.944,6	634.794,1	345.238
a. Thu thuế và phí	330.511,5	391.418,5	510.975,7	621.743,5	339.136
+ Thu từ DN NN Trung ương	23.464,9	2.013,0	1.523,5	55.562,3	468
+ Thu từ DN NN địa phương	27.521,7	55.620,0	60.532,1	11.059,0	5.538
+ Khu vực kinh tế ngoài QD	150.490,9	204.914,3	223.722,1	236.035,2	226.188
+ Thuế sử dụng đất Nông nghiệp	279,9	254,0	239,7	210,0	23
+ Thuế thu nhập cá nhân	27.884,1	28.339,2	29.918,3	33.677,3	14.220
+ Thu thuế trước bạ	22.177,4	22.612,4	35.291,0	44.117,2	37.825
+ Thu phí và lệ phí	7.955,9	9.684,5	11.090,1	20.231,2	7.828
+ Thuế nhà đất					
+ Thuế SD đất phi Nông nghiệp	204,4	211,2	201,7	174,5	157
+ Thuế chuyển quyền SD đất					
+ Thu tiền cho thuê đất	1.992,5	3105,9	5.665,9	13.959,9	119
+ Thu tiền sử dụng đất	28.291,9	19.995,0	33.079,3	40.620,5	46.035
+ Thu tiền cấp quyền khai thác KS	0	480,9	99,4	470,3	699
+ Thu thuế bảo vệ môi trường	40.247,8	44.188,0	109.608,5	165.626,1	
+ Thu tại xã, Phường					
+ Thu sự nghiệp					
b. Thu các biện pháp tài chính	6.198,6	1970,2	2.968,9	2.831,8	3.860
c. Thu khác				10.218,8	2.242
2. Thu kết dư ngân sách	1.049,0	1.425,9	2.279,6	757,5	962
3. Thu chuyển nguồn	337,7	1.194,4	2.283,9	9.147,2	3.914
4. Các khoản thu để lại chi QL qua NS	17.371,5	20.521,4	19.409,4	23.231,7	14.784
5. Thu cấp dưới nộp lên	1.016,5	-	26,5	8.912,0	-
6. Thu bổ sung từ NS cấp trên	112.712,9	110.605,8	113.936,8	76.273,7	57.577
7. Thu tín phiếu, trái phiếu NSTW					

30. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	311.874,0	360.471,1	411.492,1	414.333,8	426.725,3
1. Chi ngân sách NN	269.668,4	305.329,9	344.153,9	337.396,1	368.847,0
a. Chi đầu tư phát triển	34.617,8	49.966,2	64.609,2	55.572,5	65.458,6
Trong đó: Chi đầu Tư XDCB	34.617,8	49.966,2	64.609,2	55.572,5	65.458,6
b. Chi thường xuyên	235.050,6	255.363,75	279.544,68	281.823,61	303.388,4
+ Chi Quốc phòng, an ninh	8.490,1	6.305,4	5.424,9	6.540,9	7.966,3
+ Chi NS Giáo dục, Đào tạo, Dạy nghề	120.831,3	132.748,9	134.574,0	127.288,1	145.699,2
+ Chi sự nghiệp Y tế	7.380,9	8.592,4	8.281,4	9.201,2	9.009,3
+ Chi NS Phát thanh, Truyền hình	1.425,3	1.469,5	1.730,5	1.667,0	1.591,7
+ Chi NS TDTT	554,5	435,0	425,0	468,6	584,5
+ Chi sự nghiệp VH TT	1.989,2	1.935,9	2.564,6	2.905,2	2.356,1
+ Chi đảm bảo xã hội	4.626,8	5.604,6	6.474,8	9.241,4	9.966,8
+ Chi DSKHH và sự nghiệp gia đình					
+ Chi sự nghiệp Kinh tế	26.794,7	21.705,1	37.338,8	38.850,3	36.901,5
+ Chi khoa học công nghệ	286,0	90,0	103,0	444,0	437,7
+ Chi NS Bảo vệ môi trường	14.328,0	15.275,0	15.047,0	15.155,0	18.396,0
+ Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	47.385,2	60.398,3	66.209,9	68.561,4	69.632,7
+ Chi khác NS + các CT mục tiêu	958,4	803,5	1.270,6	1.500,4	846,6
2. Dự phòng ngân sách					
3. Chi quản lý qua NSNN	11.062,8	13.520,6	12.921,5	17.392,9	14.784
4. Chi nộp NS cấp trên	1.016,5	0	26,5	8.912,0	0,0
5. Chi chuyển nguồn NS	1.194,3	2.283,9	9.147,1	3.914,4	989,2
6. Chi bổ sung NS cấp dưới	28.932,0	39.336,7	45.243,1	46.718,4	42.105,1

PHẦN V
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

Năng suất thu hoạch
(vụ, năm)

=

Sản lượng thu hoạch (năm)

Diện tích cho sản phẩm (năm)

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó...có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có

hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

31. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2013	88.875,8	51.741,7	37.133,8	-
Năm 2014	90.334,2	53.104,5	37.229,7	-
Năm 2015	90.090,6	53.334,1	37.756,5	-
Năm 2016	94.421,2	55.369,0	39.052,2	-
Năm 2017	96.810,6	54.994,2	41.816,4	-
Chỉ số phát triển (Năm trước=100) %				
Năm 2013	...	...	...	-
Năm 2014	101,64	102,63	100,26	-
Năm 2015	99,73	100,43	101,41	-
Năm 2016	104,81	103,82	103,43	-
Năm 2017	102,53	99,32	107,08	-

32. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2013	128.355,5	66.899,2	61.456,3	-
Năm 2014	135.628,4	72.766,0	62.862,4	-
Năm 2015	137.312,3	73.554,2	63.758,1	-
Năm 2016	145.864,1	79.006,7	66.857,4	-
Năm 2017	150.280,5	78.690,7	71.589,8	-
Cơ cấu (%)				
Năm 2013	100,00	52,12	47,88	-
Năm 2014	100,00	53,65	46,35	-
Năm 2015	100,00	53,57	46,43	-
Năm 2016	100,00	54,17	45,83	-
Năm 2017	100,00	52.37	47.63	-

33. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	2.110,54	2.215,4	2.215,22	2.482,9	2.547,18
I. Cây hàng năm	1.574,79	1.661,1	1.669,16	1.651,7	1.707,6
1. Cây lương thực	895,24	901,84	900,11	891,3	915,7
Cây lúa	639,74	632,48	628	619,5	647,6
Cây ngô	255,5	269,36	272,11	271,8	268,1
2. Các loại cây lấy củ	85,85	88,75	88,3	94,3	97,8
3. Cây công nghiệp	38,5	71,87	58,72	63	63,8
4. Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	494,55	533,31	554,65	533,9	559,5
5. Cây hàng năm khác	60,65	65,35	66,75	67,9	68,8
II. Cây lâu năm	535,72	554,3	546,06	831,2	839,58
1. Cây ăn quả	90,28	89,96	90,52	95,7	103,45
2. Cây chè búp	245,4	245,4	245,4	318,2	318,2
3. Cây lâu năm khác	200,04	210,06	210,14	417,3	417,93

34. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
Diện tích (Ha)			
Năm 2013	895,24	639,74	255,50
Năm 2014	901,84	632,48	269,36
Năm 2015	900,11	628,00	272,11
Năm 2016	891,30	619,50	271,80
Năm 2017	915,70	647,60	268,10
Sản lượng (Tấn)			
Năm 2013	4.485,75	3.563,09	922,66
Năm 2014	4.486,19	3.551,11	935,08
Năm 2015	4.507,27	3.520,82	986,45
Năm 2016	4.544,40	3.557,30	987,00
Năm 2017	4.632,40	3.661,60	970,80

35. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	4.485,75	4.486,2	4.507,28	4.544,4	4.632,4
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	3,62	14,21	7,33	3,7	3,7
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	20,11	19,83	13,91	14,3	12,5
Phường Quang Trung	131,61	143,57	144,32	137,1	133,0
Xã Ngọc Đường	1.119,07	1.108,89	1.080,59	1.093,4	1.073,4
Xã Phương Thiện	1.442,13	1.444,76	1.475,03	1.475,4	1.388,7
Xã Phương Độ	1.796,21	1.754,94	1.786,1	1.820,6	2.021,1

36. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	85,3	83,6	83,1	82,0	82,1
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	0,3	1,2	0,6	0,2	0,3
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	4,4	4,2	2,9	2,9	2,5
Phường Quang Trung	28,4	30,0	29,7	27,5	26,1
Xã Ngọc Đường	325,2	310,0	299,2	296,7	285,2
Xã Phương Thiện	364,6	354,0	358,0	351,2	374,8
Xã Phương Độ	358,9	339,3	342,4	343,1	323,6

37. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	639,74	632,48	628	619,5	647,6
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	3,44	3,18	2,2	2	2
Phường Quang Trung	1	2,8	2,8	1	-
Xã Ngọc Đường	171	169	169	165,5	163,4
Xã Phương Thiện	204,8	200	197	197,2	189
Xã Phương Độ	259,5	257,5	257	253,8	293,2

38. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	55,7	56,1	56,06	57,42	56,54
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	58,45	59,53	59,3	60,7	52,25
Phường Quang Trung	54,7	58,95	59,1	59,8	-
Xã Ngọc Đường	56,5	56,34	56,17	57,65	56,4
Xã Phương Thiện	56,24	56,32	56,09	56,68	56,31
Xã Phương Độ	55	55,81	55,91	57,81	56,8

39. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn					
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	3.563,09	3.551,12	3.520,82	3.557,3	3.661,6
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	20,11	18,93	13,05	12,1	10,5
Phường Quang Trung	5,47	16,51	16,55	6	-
Xã Ngọc Đường	958,51	952,14	949,3	954,3	921,6
Xã Phương Thiện	1.151,72	1.126,43	1.105	1.117,8	1.064,2
Xã Phương Độ	1.427,28	1.437,11	1.436,94	1.467,2	1.665,4

40. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	67,8	66,2	64,91	64,2	64,89
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	4,4	4	2,7	2,4	2,12
Phường Quang Trung	1,2	3,4	3,4	1,2	-
Xã Ngọc Đường	278,6	266,3	263,0	258,9	244,9
Xã Phương Thiện	291,2	276,1	275,5	266,0	247,9
Xã Phương Độ	289,5	277,9	268,2	276,5	308,8

41. DIỆN TÍCH LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	410,72	409,36	401,5	396,6	429,3
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	1,72	1,46	1,1	1	1
Phường Quang Trung	1	1,4	1	1	0
Xã Ngọc Đường	90	90	90	87	85
Xã Phương Thiện	136	136	129	129,2	125,1
Xã Phương Độ	182	180,5	180	178,4	217,8

42. NĂNG SUẤT LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	55,3	55,7	55,4	57,4	56,04
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	57,8	57,8	57,4	59,8	55,6
Phường Quang Trung	54,7	59,6	57	59,8	0
Xã Ngọc Đường	55,67	55,66	55,34	56,19	55
Xã Phương Thiện	55,17	56,05	55,75	58,11	56,11
Xã Phương Độ	55,18	55,48	55,15	57,44	56,42

43. SẢN LƯỢNG LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	2.271,16	2.281,08	2.224,2	2.276,5	2.406
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	9,94	8,44	6,31	6	5,6
Phường Quang Trung	5,47	7,97	7,98	6	0
Xã Ngọc Đường	501,06	500,91	498,06	489	469,7
Xã Phương Thiện	750,37	762,34	719,2	750,8	701,9
Xã Phương Độ	1.004,32	1.001,42	992,65	1.024,7	1.228,8

44. DIỆN TÍCH NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	255,5	269,36	272,11	271,8	268,1
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	4	2	1	1
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	0,26	0,26	0,7	0,6
Phường Quang Trung	34,9	35	34,9	35,8	36,8
Xã Ngọc Đường	45,6	46,6	36,45	38,5	43,2
Xã Phương Thiện	79	90,5	102,5	98,8	89,5
Xã Phương Độ	94	94	96	97	97

45. NĂNG SUẤT NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	36,11	34,71	36,25	36,32	36,21
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	35,53	36,65	36,7	36,7
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	34,5	33,3	33,35	33,65
Phường Quang Trung	36,14	36,3	36,61	36,62	36,15
Xã Ngọc Đường	35,21	34,37	36,02	36,13	35,14
Xã Phương Thiện	36,76	35,18	36,1	36,2	36,26
Xã Phương Độ	36,38	33,81	36,37	36,43	36,67

46. SẢN LƯỢNG NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	922,66	935,09	986,45	987	970,8
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai		14,21	7,33	3,7	3,7
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	0,9	0,87	2,2	2
Phường Quang Trung	126,14	127,06	127,77	131,1	133
Xã Ngọc Đường	160,56	156,75	131,3	139,1	151
Xã Phương Thiện	290,41	318,34	370,03	357,6	324,5
Xã Phương Độ	341,93	317,83	349,16	353,4	355,7

47. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	17,56	17,4	18,18	17,8	17,2
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	1,2	0,6	0,2	0,29
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	0,18	0,4	0,4
Phường Quang Trung	27,2	26,4	26,26	26,3	26,13
Xã Ngọc Đường	46,7	43,8	36,35	37,7	40,34
Xã Phương Thiện	73,4	78	89,8	85,1	75,61
Xã Phương Độ	69,4	61,5	66,9	66,6	65,96

48. DIỆN TÍCH NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	13,4	147	147,35	147,8	136,2
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	3	1	1	1
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	0,1	0,3
Phường Quang Trung	17,4	17,5	17,5	18,4	18,4
Xã Ngọc Đường	24,5	24,5	19,85	21,8	20,8
Xã Phương Thiện	42	53,5	58,5	55	44,2
Xã Phương Độ	48,5	48,5	50,5	51,5	51,5

49. NĂNG SUẤT NGÔ VỤ XUÂN PHẦN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	35,85	36,2	36,34	36,4	36,61
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai		35,3	36,7	36,7	36,7
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	34,0	34,0
Phường Quang Trung	35,93	36,23	36,42	36,44	36,66
Xã Ngọc Đường	34,27	35,9	36,36	36,53	36,73
Xã Phương Thiện	37,08	36,28	36,11	36,15	36,37
Xã Phương Độ	36,29	36,3	36,55	36,58	36,76

50. SẢN LƯỢNG NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	478,25	532,08	535,41	537,8	498,6
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	10,59	3,67	3,7	3,7
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	0,2	67,5
Phường Quang Trung	62,52	63,41	63,74	67,1	67,5
Xã Ngọc Đường	83,96	87,96	72,18	79,6	76,4
Xã Phương Thiện	155,75	194,08	211,24	198,9	160,8
Xã Phương Độ	176,02	176,05	184,59	188,4	189,3

51. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

	2013	2014	2015	2016	2017
DIỆN TÍCH (Ha)	572,42	611,82	601,81	617,8	650,2
Khoai lang	17,65	20,45	21,15	20,4	15,3
Khoai sọ	4	4,1	4,5	4,3	5,3
Sắn	63	63	62,65	69,6	75,7
Dong riềng	-	-	-	-	-
Rau các loại	443,67	493,45	514,7	491,7	517,3
Đậu các loại	48,1	34,92	34,96	36,1	36,6
NĂNG SUẤT (tạ/ha)	115,93	124,76	123,56	127,11	120,97
Khoai lang	25,32	28,82	29,22	30,03	56,8
Khoai sọ	59	60	61,11	69,95	85,52
Sắn	69,46	69,57	69,78	70,04	85,25
Dong riềng	-	-	-	-	-
Rau các loại	137,23	143,64	141,72	147,45	135,94
Đậu các loại	13,51	13,74	13,75	15,2	15,23
SẢN LƯỢNG(Tấn)	6.635,99	7.632,93	7.436,33	7.853	7.865,46
Khoai lang	44,69	58,94	61,8	61,3	87,1
Khoai sọ	23,6	24,6	27,5	30,1	45,3
Sắn	437,62	438,26	437,18	487,5	645,2
Dong riềng	-	-	-	-	-
Rau các loại	6.088,68	7.087,76	7.294,1	7.249,3	7.032,16
Đậu các loại	65	47,97	48,06	54,9	55,7

52. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	2013	2014	2015	2016	2017
DIỆN TÍCH (Ha)					
Cây Mía	13,7	14,42	19,12	23,4	25,3
Cây Lạc	38,5	40,6	39,6	39,6	38,5
Cây Đậu tương	-	-	-	-	-
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Cây Mía	386,62	389,27	391,14	280,01	280,53
Cây Lạc	18,59	18,74	18,94	19,05	19,21
Cây Đậu tương	-	-	-	-	-
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Cây Mía	529,67	561,33	747,86	655,2	708,9
Cây Lạc	71,58	76,07	75,01	75,4	74
Cây Đậu tương	-	-	-	-	-

53. DIỆN TÍCH LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	38,5	40,6	39,6	39,6	38,5
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	5,5	6	6	6	6
Xã Phương Thiện	16,0	17	16,2	16,2	15,1
Xã Phương Độ	17	17,6	17,4	17,4	17,4

54. NĂNG SUẤT LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	18,59	18,74	18,94	19,05	19,21
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	18,56	18,55	18,6	18,85	19
Xã Phương Thiện	18,7	18,8	18,9	19,01	19,2
Xã Phương Độ	18,5	18,74	19,1	19,15	19,3

55. SẢN LƯỢNG LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	71,58	76,07	75,01	75,4	74
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	10,21	11,13	11,16	11,3	11,4
Xã Phương Thiện	29,92	31,96	30,62	30,8	29
Xã Phương Độ	31,45	32,98	33,23	33,3	33,6

56. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha					
	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	245,4	245,4	245,4	318,2	318,2
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	5,9	5,9	5,9	2,95	2,95
Xã Phương Thiện	122,5	122,5	122,5	122,5	122,5
Xã Phương Độ	117	117	117	192,75	192,75

57. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ CHO SẢN PHẨM PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	212,9	218,9	221,9	303,3	303,5
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	5,9	5,9	5,9	2,95	2,95
Xã Phương Thiện	112	118	119	111	111
Xã Phương Độ	95	95	97	189,35	189,55

58. SẢN LƯỢNG CÂY CHÈ CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	527,3	556	561,4	676,9	704,12
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	15,3	15	15,2	6,8	6,84
Xã Phương Thiện	277	298	301,2	255,3	257,52
Xã Phương Độ	235	243	245	414,8	439,76

59. TỔNG ĐÀN GIA SÚC VÀ SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gia cầm
TỔNG ĐÀN GIA SÚC (Con)					
Năm 2013	2.572	204	13.075	590	65.643
Năm 2014	2.619	264	13.886	496	94.310
Năm 2015	2.680	284	14.041	825	86.000
Năm 2016	2.576	323	13.578	914	90.440
Năm 2017	2.687	280	16.072	1.394	97.750
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Năm 2013	75,6	13,4	973,1	4,7	144,550
Năm 2014	72,8	13,6	993,3	4,9	141,035
Năm 2015	73,0	13,8	1.001,5	5,1	145,976
Năm 2016	78,0	14,9	1.002,3	11,1	152,045
Năm 2017	79,7	17,8	1.079,4	10,1	162,636

60. TỔNG ĐÀN TRÂU CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	2.572	2.619	2.680	2.576	2.687
Phường Trần Phú					
Phường Minh Khai	9	5	0	9	0
Phường Nguyễn Trãi					
Phường Ngọc Hà	9	17	10	11	3
Phường Quang Trung	47	56	58	48	47
Xã Ngọc Đường	549	558	589	546	598
Xã Phương Thiện	588	557	575	544	596
Xã Phương Độ	1.370	1.426	1.448	1.418	1.443

61. TỔNG ĐÀN BÒ CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	204	264	284	323	280
Phường Trần Phú					
Phường Minh Khai	14	20	20	28	42
Phường Nguyễn Trãi				3	3
Phường Ngọc Hà	30	36	79	94	62
Phường Quang Trung	22	79	84	67	46
Xã Ngọc Đường	99	96	57	89	93
Xã Phương Thiện	16	19	31	27	19
Xã Phương Độ	23	14	13	15	15

62. TỔNG ĐÀN LỢN CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	13.075	13.886	14.041	13.578	16.072
Phường Trần Phú	276	565	546	479	415
Phường Minh Khai	646	887	951	865	718
Phường Nguyễn Trãi	1.132	868	861	598	556
Phường Ngọc Hà	1.534	1.347	1.250	1.198	1.741
Phường Quang Trung	1.286	1.179	1.014	1.164	2.137
Xã Ngọc Đường	2.995	3.768	4.145	4.752	5.008
Xã Phương Thiện	2.522	3.200	2.215	1.954	2.629
Xã Phương Độ	2.684	2.072	3.059	2.568	2.868

63. TỔNG ĐÀN ĐỀ CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	590	496	825	914	1.394
Phường Trần Phú	-	-	-	-	10
Phường Minh Khai	-	-	-	-	115
Phường Nguyễn Trãi	-	10	-	-	20
Phường Ngọc Hà	-	-	3	15	145
Phường Quang Trung	42	36	71	46	163
Xã Ngọc Đường	193	216	314	426	434
Xã Phương Thiện	130	90	221	136	322
Xã Phương Độ	225	144	216	291	185

64. TỔNG ĐÀN GIA CẦM CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Con

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	65.643	94.310	86.000	90.440	97.750
Phường Trần Phú	523	2.618	2.525	4.427	2.541
Phường Minh Khai	2.697	2.723	2.359	2.722	2.952
Phường Nguyễn Trãi	3.887	7.532	7.385	3.811	5.181
Phường Ngọc Hà	6.706	11.446	10.475	3.943	9.961
Phường Quang Trung	4.546	8.220	8.199	14.239	9.294
Xã Ngọc Đường	16.709	22.026	19.815	22.468	22.971
Xã Phương Thiện	15.064	19.990	18.254	17.655	22.700
Xã Phương Độ	15.511	19.755	16.988	21.175	22.150

65. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (triệu đồng)				
Năm 2013	14.221,2	3.019	10.726	476,2
Năm 2014	16.253,5	2.879	12.768	606,5
Năm 2015	17.093,4	2.748	13.764	581,4
Năm 2016	23.279,4	4.038	18.608	633,4
Năm 2017	23.520,4	4.125	18.689	706,4
Cơ cấu (%)				
Năm 2013	100,00	21,23	75,42	3,35
Năm 2014	100,00	17,71	78,56	3,73
Năm 2015	100,00	16,08	80,52	3,4
Năm 2016	100,00	17,35	79,93	2,72
Năm 2017	100,00	17,54	79,46	3,0

66. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO XÃ, PHƯỜNG THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (triệu đồng)				
Năm 2013	10.933,4	2.495	8.014	424,4
Năm 2014	13.259,9	2.289	10.498	472,9
Năm 2015	13.705,5	2.528	10.662	515,5
Năm 2016	15.080,6	3.066	11.623	391,6
Năm 2017	15.261,9	3.132	11.674	455,9
Chỉ số phát triển (%) (Năm trước = 100)				
Năm 2013	102,10	110,56	99,72	102,26
Năm 2014	121,28	91,74	130,99	111,42
Năm 2015	103,36	110,44	101,56	109,01
Năm 2016	110,03	121,28	109,01	75,97
Năm 2017	101,20	102,15	100,44	116,42

67. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG
(Có đến 31/12/2017)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng trồng	Rừng tự nhiên
Tổng số	9.236,1	1.205	8.031,1
Phường Trần Phú	159,7	11,2	148,5
Phường Minh Khai	411,7	58,8	352,9
Phường Nguyễn Trãi	229,9	157,8	72,1
Phường Ngọc Hà	175	24,4	150,6
Phường Quang Trung	696	182,5	513,5
Xã Ngọc Đường	1.895,4	429,4	1.466
Xã Phương Thiện	2.369,7	184,4	2.185,3
Xã Phương Độ	3.298,7	156,5	3.142,2

68. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	118	100	0	50	90
Phường Trần Phú					
Phường Minh Khai					
Phường Nguyễn Trãi					
Phường Ngọc Hà					
Phường Quang Trung					2,5
Xã Ngọc Đường	118	100	0	50	71,5
Xã Phương Thiện					9
Xã Phương Độ					7

69. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Các loại sản phẩm lâm nghiệp khai thác chủ yếu						
Gỗ tròn	M ³	275	1.346	245	1.395	933
Củi	Ste	38.887	41.290	41.580	42.845	43.337
Tre, vầu, luồng	1000 cây	9,860	10,348	10,500	11,200	11,75
Nứa, trúc, giang	1000 cây	3,5	3,750	3,860	3,980	4,150
Nguyên liệu giấy sợi dài	M ³					
Song, mây	Tấn					
Lá cọ	1000 tàu	46,575	46,765	46,820	47,500	47,620
Măng	Tấn	24	34	34,5	35	35,4
Mộc nhĩ	Tấn					
Lá giang	Tấn					
Quế	Tấn					
Trám, sấu	Tấn					
Mật ong rừng	Tấn					

70. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác Dịch vụ
Giá hiện hành			
Năm 2013	3.878,6	3.820,7	57,9
Năm 2014	4.061,5	4.008,3	53,2
Năm 2015	4.094,8	4.046,5	48,3
Năm 2016	4.167,1	4.131,8	35,3
Năm 2017	4.295,2	4.257,8	37,4
Giá so sánh 2010			
Năm 2013	2.479,1	2.447	32,1
Năm 2014	2.631,0	2.599,6	31,4
Năm 2015	2.652,7	2.624,4	28,3
Năm 2016	2.699,6	2.678,7	20,9
Năm 2017	2.782,4	2.760,4	22

71. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi cá	Ươm nuôi
Năm 2013	77,84	77,65	0,19
Năm 2014	78,71	78,52	0,19
Năm 2015	78,92	78,73	0,19
Năm 2016	79,7	79,51	0,19
Năm 2017	82,1	81,91	0,19

72. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác
Năm 2013	89,76	88,92	0,84
Năm 2014	95,1	94,28	0,82
Năm 2015	97,08	96,34	0,74
Năm 2016	99,26	98,55	0,71
Năm 2017	102,35	101,59	0,76

73. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Ha

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	77,84	78,71	78,82	79,7	82,1
Phường Trần Phú					
Phường Minh Khai	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
Phường Nguyễn Trãi	3	3,5	3	3	2,3
Phường Ngọc Hà	2,89	2,89	2,9	2,9	2,8
Phường Quang Trung	5	5	5,2	5,1	5,1
Xã Ngọc Đường	17,45	18,02	18,02	18,5	19,7
Xã Phương Thiện	23	23,3	23,3	23,7	24,7
Xã Phương Độ	21,5	21,5	22	22	23

PHẦN VI
CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp: Bao gồm các doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (hợp tác xã, các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân) và các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể.

2. Sản phẩm công nghiệp: Là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

a. Sản phẩm vật chất công nghiệp; là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.; (2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) Phụ phẩm là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính

b. Sản phẩm dịch vụ công nghiệp; là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái và giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

74. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
A. Giá hiện hành		
Năm 2013	415.800	212.635
Năm 2014	480.600	232.307
Năm 2015	569.800	287.905
Năm 2016	627.300	298.026
Năm 2017	652.800	304.253
B. Giá so sánh 2010		
Năm 2013	358.500	163.394
Năm 2014	424.436	180.076
Năm 2015	448.920	221.205
Năm 2016	463.764	229.257
Năm 2017	482.400	227.696

75. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Tên sản phẩm						
Cát, sỏi	M ³	175.300	203.200	206.435	212.346	208.683
Sản xuất đồ mộc	M ³	3.251	3.835	5.537	5.416	6.324
May mặc	1000 cái	87.355	75.000	86.857	90.491	94.654
Nước máy	1000 M ³	2.164,8	2.176,7	2.313,2	3.300	3.496,2 8
Điện thương phẩm	Triệu KW/h	62.115	73.499, 8	73.749, 8	75.263, 5	84.480, 84
Rác thải	Tấn	25.368	25.368	25.714	25.901	26.016

76. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	499	559	623	642	651
1. Công nghiệp khai thác	3	2	-	-	-
- Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
- Khai thác đá và mỏ khác	3	2	-	-	-
2. Công nghiệp chế biến	493	554	620	639	648
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	228	280	314	294	279
- Sản xuất trang phục	82	87	99	119	123
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	22	15	17	11	
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	28	30	33	41	39
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	62	67	77	79	110
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	71	75	80	95	93
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Sản xuất chổi chít	-	-	-	-	-
- Dv sửa chữa máy CN					4
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	3	3	3	3	3
- Sản xuất phân phối điện	1	1	1	1	1
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	2	2	2	2	2

77. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	1.318.155	1.689.463	2.049.174	2.168.314	2.452.544
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	13.919	20.573	19.375	12.902	16.369
Ngoài nhà nước	1.304.236	1.668.890	2.029.799	2.155.412	2.436.175
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	173.291	280.360	281.536	303.249	327.946
Phân theo loại công trình					
Công trình nhà ở	154.645	237.575	247.915	271.930	294.153
Công trình nhà không để ở	384.296	431.614	464.066	500.849	542.566
Công trình kỹ thuật dân dụng	557.676	781.409	1.047.293	1.078.525	1.272.206
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	221.538	238.865	289.900	317.010	343.619

PHẦN VII
THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI

VẬN TẢI

1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng (tấn). Hàng hoá luân chuyển được tính bằng (tấn.km).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá, đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá công kênh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển là tích số của khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

2. Số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các đơn vị vận tải hành khách.

- Khối lượng hành khách vận chuyển được tính bằng (lượt người) là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

- Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng (lượt người.km), là tích số của lượng hành khách vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

78. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
Giá hiện hành (Triệu đồng)		
Năm 2013	1.726.641	1.074.697
Năm 2014	1.977.043	1.226.755
Năm 2015	2.237.855	1.429.989
Năm 2016	2.519.972	1.615.302
Năm 2017	2.842.400	1.844.718

79. SỐ CƠ SỞ THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Cơ sở

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	3.322	3.343	3.610	3.495	3.768
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	3.322	3.343	3.610	3.495	3.768
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	3.322	3.343	3.610	3.495	3.768
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	1.862	1.886	1.819	1.820	1.921
Khách sạn, nhà hàng	1.009	932	790	753	851
Dịch vụ khác	451	525	1.001	922	996

**80. SỐ LAO ĐỘNG THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG
VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN**

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	5.104	5.492	5.763	5.861	6.100
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	5.104	5.492	5.763	5.861	6.100
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	5.104	5.492	5.763	5.861	6.100
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	2.660	2.738	2.686	2.578	2.850
Khách sạn, nhà hàng	1.798	1.982	1.856	2.039	1.913
Dịch vụ khác	646	772	1.221	1.244	1.337

81. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	292.060	331.829	379.685	440.204	514.110
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	292.060	331.829	379.685	440.204	514.110
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Dịch vụ lưu trú	29.794	34.892	41.088	47.364	54.998
Dịch vụ ăn uống	262.266	296.937	338.597	392.840	459.112

82. ĐƯỜNG Ô TÔ, ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC XÃ, VÀ SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
1. Đường ô tô đến các xã, thị trấn						
- Số xã, Thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, Thị trấn đã có	Xã	8	8	8	8	8
2. Điện thoại đến UBND xã, thị trấn						
- Số xã, thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, thị trấn đã có	Xã	8	8	8	8	8
3. Sử dụng điện						
Tổng số hộ sử dụng điện	Hộ	14.417	14.647	14.815	15.084	15.320
Trong đó: Điện lưới QG	Hộ	14.316	14.546	14.735	15.042	15.290

83. SỐ HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	670,5	709,85	863,2	876,4	919,7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	670,5	709,85	863,2	876,4	919,7
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	670,5	709,85	863,2	876,4	919,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	670,5	709,85	863,2	876,4	919,7
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

84. SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người.km

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	88.431	90.213	105.477	107.079	112.395
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	88.431	90.213	105.477	107.079	112.395
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	88.431	90.213	105.477	107.079	112.395
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	88.431	90.213	105.477	107.079	112.395
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

85. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	746,5	749,3	937,9	1.002	1.053,7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	746,5	749,3	937,9	1.002	1.053,7
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	746,5	749,3	937,9	1.002	1.053,7
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	746,5	749,3	937,9	1.002	1.053,7
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

86. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn.km

	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	12.028	19.011	24.528	26.199	27.515
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	12.028	19.011	24.528	26.199	27.515
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	12.028	19.011	24.528	26.199	27.515
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	12.028	19.011	24.528	26.199	27.515
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

PHẦN VIII

GIÁO DỤC



87. SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA CỦA CÁC BẬC HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Trường

	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	14	12	8
Phường Trần Phú	2	1	1
Phường Minh Khai	2	2	1
Phường Nguyễn Trãi	3	2	1
Phường Quang Trung	1	2	1
Phường Ngọc Hà	2	1	1
Xã Phương Độ	1	1	1
Xã Phương Thiện	2	1	2
Xã Ngọc Đường	1	2	-

**88. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ
HỌC SINH MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN**

	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số trường mầm non (Trường)	15	15	15	15	15
2. Số lớp học mầm non (Lớp)	217	225	212	171	170
3. Số giáo viên mầm non (Người)	392	390	394	402	405
4. Số học sinh mầm non (Cháu)	4.152	4.247	4.518	4.550	4.460

89. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

	2013	2014	2015	2016	2017
Số trường (Trường)	23	24	24	24	24
Tiểu học	11	11	11	11	12
Tiểu học và THCS	1	1	1	1	0
Trung học cơ sở	7	8	8	8	8
Trung học phổ thông	4	4	4	4	4
Số lớp học (Lớp)	358	358	360	368	370
Tiểu học	173	171	176	174	179
Trung học cơ sở	99	106	105	110	106
Trung học phổ thông	86	81	79	84	85
Số giáo viên (Người)	829	678	671	661	657
Tiểu học	354	262	260	259	267
Trung học cơ sở	257	201	199	204	191
Trung học phổ thông	218	215	212	198	199
Số học sinh (Học sinh)	9.739	9.905	10.354	10.772	11.258
Tiểu học	4.368	4.386	4.683	4.874	5.186
Trung học cơ sở	2.662	3.058	3.152	3.249	3.260
Trung học phổ thông	2.709	2.461	2.519	2.649	2.812

90. SỐ TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Trường

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	15	15	15	15	15
Phường Trần Phú	2	2	2	2	2
Phường Minh Khai	2	2	2	2	2
Phường Nguyễn Trãi	3	3	3	3	3
Phường Quang Trung	2	2	2	2	2
Phường Ngọc Hà	2	2	2	2	2
Xã Ngọc Đường	1	1	1	1	1
Xã Phương Thiện	2	2	2	2	2
Xã Phương Độ	1	1	1	1	1

91. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Trường

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	11	11	11	11	12
Phường Trần Phú	1	1	1	1	1
Phường Minh Khai	2	2	2	2	2
Phường Nguyễn Trãi	2	2	2	2	2
Phường Ngọc Hà	1	1	1	1	1
Phường Quang Trung	2	1	1	1	2
Xã Ngọc Đường	1	1	1	1	2
Xã Phương Thiện	1	1	1	1	1
Xã Phương Độ	1	1	1	1	1

92. SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Trường

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	8	8	8	8	8
Phường Trần Phú	1	1	1	1	1
Phường Minh Khai	1	1	1	1	1
Phường Nguyễn Trãi	1	1	1	1	1
Phường Ngọc Hà	1	1	1	1	1
Phường Quang Trung	1	1	1	1	1
Xã Ngọc Đường	-	-	-	-	-
Xã Phương Thiện	2	2	2	2	2
Xã Phương Độ	1	1	1	1	1

93. SỐ LỚP MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Lớp

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	113	117	118	122	122
Phường Trần Phú	19	21	21	21	21
Phường Minh Khai	26	27	27	26	26
Phường Nguyễn Trãi	24	24	26	26	28
Phường Ngọc Hà	9	10	10	12	12
Phường Quang Trung	12	12	11	12	12
Xã Ngọc Đường	9	9	9	10	9
Xã Phương Thiện	8	8	8	8	8
Xã Phương Độ	6	6	6	7	6

94. SỐ LỚP TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Lớp

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	173	171	176	174	179
Phường Trần Phú	28	29	29	29	29
Phường Minh Khai	37	37	39	39	40
Phường Nguyễn Trãi	34	33	35	34	36
Phường Ngọc Hà	10	9	10	9	10
Phường Quang Trung	16	15	22	22	24
Xã Ngọc Đường	21	24	16	19	18
Xã Phương Thiện	14	12	13	10	10
Xã Phương Độ	13	12	12	12	12

95. SỐ LỚP TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Lớp

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	99	106	105	110	106
Phường Trần Phú	19	20	20	20	20
Phường Minh Khai	20	22	21	22	22
Phường Nguyễn Trãi	20	20	20	21	21
Phường Ngọc Hà	12	12	12	12	12
Phường Quang Trung	8	8	8	8	8
Xã Ngọc Đường	4	4	4	4	0
Xã Phương Thiện	8	12	13	16	16
Xã Phương Độ	8	8	7	7	7

96. SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	392	390	394	402	405
Phường Trần Phú	64	64	66	65	67
Phường Minh Khai	75	79	79	80	79
Phường Nguyễn Trãi	95	86	87	88	88
Phường Ngọc Hà	39	40	40	48	50
Phường Quang Trung	38	40	40	39	40
Xã Ngọc Đường	26	25	25	26	26
Xã Phương Thiện	30	34	34	34	34
Xã Phương Độ	25	22	23	22	21

97. SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	354	262	260	259	267
Phường Trần Phú	50	45	44	44	43
Phường Minh Khai	73	58	57	59	61
Phường Nguyễn Trãi	70	51	50	49	52
Phường Ngọc Hà	20	15	12	13	14
Phường Quang Trung	41	23	32	32	34
Xã Ngọc Đường	47	33	31	31	31
Xã Phương Thiện	26	18	15	14	15
Xã Phương Độ	27	19	19	17	17

**98. SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG**

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	257	201	199	204	191
Phường Trần Phú	44	36	36	35	36
Phường Minh Khai	49	38	41	42	43
Phường Nguyễn Trãi	45	36	34	37	37
Phường Ngọc Hà	35	21	20	21	22
Phường Quang Trung	26	16	19	17	16
Xã Ngọc Đường	12	9	8	6	7
Xã Phương Thiện	23	28	26	16	16
Xã Phương Độ	23	17	15	14	14

99. SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Cháu

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	3.073	3.193	3.355	3.426	3.455
Phường Trần Phú	554	577	638	627	658
Phường Minh Khai	718	732	767	778	766
Phường Nguyễn Trãi	721	713	768	797	794
Phường Ngọc Hà	262	294	296	297	267
Phường Quang Trung	294	326	329	349	338
Xã Ngọc Đường	162	177	154	171	230
Xã Phương Thiện	179	188	203	204	202
Xã Phương Độ	183	186	200	203	200

100. SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Học sinh

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	4.368	4.386	4.683	4.874	5.186
Phường Trần Phú	851	862	490	905	935
Phường Minh Khai	1.116	1.118	1.010	1.200	1.256
Phường Nguyễn Trãi	976	971	1.192	1.054	1.124
Phường Ngọc Hà	176	171	881	196	225
Phường Quang Trung	387	389	194	563	632
Xã Ngọc Đường	397	419	243	444	477
Xã Phương Thiện	234	235	429	252	254
Xã Phương Độ	231	221	244	260	283

101. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Học sinh

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	2.662	3.058	3.152	3.249	3.260
Phường Trần Phú	585	653	660	652	703
Phường Minh Khai	608	671	669	678	674
Phường Nguyễn Trãi	568	633	628	675	657
Phường Ngọc Hà	325	360	377	374	375
Phường Quang Trung	184	232	246	226	230
Xã Ngọc Đường	45	41	41	43	-
Xã Phương Thiện	168	284	354	179	447
Xã Phương Độ	179	184	177	171	174

PHẦN IX
Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ
HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG



102. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	2014	2015	2016	2017 ^(*)
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	12	12	12	26
Bệnh viện	4	4	4	5
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường	8	8	8	8
Cơ sở y tế khác	...	...	...	13
Số giường bệnh (Giường)	805	805	725	946
Bệnh viện	790	790	710	931
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường	15	15	15	15
Cơ sở y tế khác	...	...	...	-
Số cán bộ y tế (Người)	950	987	1.012	1.350
Ngành y	866	892	919	1.247
Bác sỹ và trình độ cao hơn	235	310	309	360
Y sỹ, kỹ thuật viên	316	287	264	215
Y tá , nữ hộ sinh, điều dưỡng	315	295	346	483
Khác	...	...	...	224
Ngành dược	84	95	93	103
Dược sỹ	27	38	40	41
Dược sỹ Trung cấp	5	55	52	62
Dược tá	2	1	1	-

(*) Ghi chú: Số cơ sở y tế năm 2017 bao gồm các cơ sở y tế khác

103. HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Số lần khám bệnh	L. người	37.818	37.600	38.560	39.408	40.182
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	15	10	11	5	9
Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	8.737	8.322	8.458	6.896	8.103
Số bệnh nhân chuyển tuyến	Người	1.084	1.126	1.118	1.212	1.197
Số lần khám phụ khoa	L. người	2.790	2.664	2.240	1.829	1.846
Số lượt khám thai	L. người	1.998	2.454	2.290	2.182	2.019
Số người đẻ trong cơ sở y tế	Người	816	822	933	873	884
Số người mới đặt vòng tránh thai	Người	166	238	270	250	91
Số nam mới triệt sản	Người	-	-	-	-	-
Số nữ mới triệt sản	Người	74	40	45	10	-

104. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG CÓ BÁC SỸ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	5	2	3	62,5	25,0	37,5
Năm 2014	6	3	3	75,0	60,0	100,0
Năm 2015	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2016	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2017	8	5	3	100,0	100,0	100,0

105. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG CÓ NHÂN VIÊN HỘ SINH VÀ Y SỸ SẢN KHOA

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	8	5	3	100	100	100
Năm 2014	8	5	3	100	100	100
Năm 2015	8	5	3	100	100	100
Năm 2016	8	5	3	100	100	100
Năm 2017	8	5	3	100	100	100

106. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2013	5	2	3	62,5	25,0	37,5
Năm 2014	6	3	3	75,0	60,0	100,0
Năm 2015	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2016	8	5	3	100,0	100,0	100,0
Năm 2017	8	5	3	100,0	100,0	100,0

107. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

Đơn vị tính: %

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	96,4	97,6	96,5	97,8	97,1
Phường Trần Phú	97,3	98,5	96,0	96,5	97,8
Phường Nguyễn Trãi	97,0	99,3	97,1	97,4	96,4
Phường Minh Khai	97,1	97,0	97,8	98,1	96,7
Phường Ngọc Hà	96,8	96,6	95,0	96,0	96,5
Phường Quang Trung	97,2	97,2	97,1	97,5	97,5
Xã Ngọc Đường	96,7	97,4	95,0	96,0	97,5
Xã Phương Thiện	96,8	96,5	96,0	97,0	97,1
Xã Phương Độ	97,0	97,0	97,0	98,0	98,4

108. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	122	123	123	107	97
<i>Phân theo giới tính</i>					
- Nam	122	123	123	107	97
- Nữ	-	-	-	-	-
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
- Dưới 18 tuổi	-	-	-	-	-
- Từ 18 tuổi trở lên	122	123	123	107	97

109. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	122	123	123	107	97
Phường Trần Phú	24	23	23	23	30
Phường Minh Khai	16	16	16	-	18
Phường Nguyễn Trãi	24	24	24	23	20
Phường Ngọc Hà	17	17	17	17	11
Phường Quang Trung	32	34	34	34	12
Xã Ngọc Đường	9	9	9	9	4
Xã Phương Thiện	-	-	-	-	2
Xã Phương Độ	-	-	-	1	-

110. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ BỆNH NHÂN AIDS
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHÂN THEO NHÓM TUỔI
(Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người					
	2013	2014	2015	2016	2017
Số người nhiễm HIV phân theo giới tính	518	531	555	558	565
Nam	395	410	407	410	410
Nữ	123	121	148	148	155
Số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính	299	303	320	339	340
Nam	216	218	247	261	261
Nữ	83	85	73	78	79
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
0 - 14 tuổi	7	6	6	6	5
15 - 19 tuổi	5	6	6	6	7
20 - 29 tuổi	26	28	31	31	30
30 - 39 tuổi	218	224	232	234	236
40 - 49 tuổi	179	182	187	188	191
50 ⁺	83	85	93	93	96
Số người chết do AIDS	147	152	157	166	167

111. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

(Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	518	531	555	558	565
Phường Trần Phú	120	121	133	134	138
Phường Nguyễn Trãi	124	126	131	132	134
Phường Minh Khai	151	152	149	149	149
Phường Ngọc Hà	52	54	56	56	56
Phường Quang Trung	45	46	49	49	51
Xã Ngọc Đường	20	26	31	32	31
Xã Phương Thiện	3	3	3	3	3
Xã Phương Độ	3	3	3	3	3

112. SỐ THƯ VIỆN, ĐẦU SÁCH, BẢN TÀI LIỆU TRONG THƯ VIỆN

	ĐVT	2013	2014	2015	2016	2017
Số thư viện	Nhà	1	1	1	1	1
Số đầu sách và bản tài liệu (Phân theo loại)	Cuốn	3.780	3.495	3.368	3.368	3.215
Số lượt người được phục vụ trong thư viện	L. người	2.920	3.600	3.080	4.010	4.645

113. SỐ CÂU LẠC BỘ, SỐ ĐỘI, SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ SỐ LẦN THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO

	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số câu lạc bộ (CLB)	68	73	80	82	85
2. Số đội TDTT cơ sở (Đội)	394	398	410	421	419
3. Tổng số vận động viên các môn (người)	6.010	6.120	6.220	6.260	6.260
4. Số lần thi đấu trong năm (lần)	67	68	71	75	75
Trong đó: Thi đấu cấp tỉnh	6	6	7	7	7

**114. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN BẢN, HỘ DÂN CƯ
ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, SỐ ĐIỂM BƯU ĐIỆN VĂN HÓA
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

	2013	2014	2015	2016	2017
Số thôn, bản được công nhận làng văn hóa (thôn)	67	85	87	89	94
Thành thị	48	63	63	66	73
Nông thôn	19	22	24	23	21
Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn làng văn hóa (%)	66,3	84,1	86,1	88,1	93,06
Thành thị	71,6	74,1	72,4	74,1	77,7
Nông thôn	28,3	25,9	27,5	25,8	22,3
Số hộ đạt chuẩn văn hóa (hộ)	10.357	10.798	10.937	11.310	11.496
Thành thị	8.477	8.738	8.951	9.185	9.303
Nông thôn	1.883	2.060	1.986	2.125	2.193
Tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa (%)	90,0	91,6	91,7	93,3	94,1
Thành thị	81,8	80,9	81,8	81,2	80,9
Nông thôn	18,1	19,0	18,1	18,7	19,1
Số xã, phường có điểm bưu điện văn hóa	4	4	4	4	4
Thành thị	4	4	4	4	4
Nông thôn					

115. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG
(Năm 2015 tính theo tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)

	2015		2016		2017	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	158	1,33	100	0,81	76	0,61
Phường Trần Phú	1	0,04	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	16	0,45	11	0,41	11	0,41
Phường Ngọc Hà	17	1,26	13	1,09	9	0,74
Phường Quang Trung	22	1,52	13	0,8	10	0,74
Xã Phương Độ	33	4,0	14	1,77	12	1,36
Xã Phương Thiện	49	5,12	35	4,0	24	2,69
Xã Ngọc Đường	20	2,06	14	1,61	10	1,19

116. SỐ HỘ CẬN NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	296	296	311	227	177
Phường Trần Phú	4	4	4	1	2
Phường Nguyễn Trãi	34	34	10	9	7
Phường Minh Khai	10	10	29	23	18
Phường Ngọc Hà	5	5	1	-	2
Phường Quang Trung	32	32	34	28	20
Xã Ngọc Đường	29	29	68	59	30
Xã Phương Thiện	160	160	131	79	77
Xã Phương Độ	22	22	34	28	21

117. SỐ HỘ DÂN CƯ THOÁT NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	86	45	-	67	30
Phường Trần Phú	-	2	-	1	-
Phường Nguyễn Trãi	7	4	-	-	-
Phường Minh Khai	8	4	-	5	2
Phường Ngọc Hà	1	3	-	4	4
Phường Quang Trung	7	6	-	8	3
Xã Ngọc Đường	16	5	-	23	5
Xã Phương Thiện	20	7	-	20	12
Xã Phương Độ	27	14	-	6	4

118. SỐ HỘ DÂN CƯ TÁI NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	3	2	-	9	-
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	-	-	-	-	-
Phường Quang Trung	1	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	-	-	-	4	-
Xã Phương Thiện	-	1	-	5	-
Xã Phương Độ	2	1	-	-	-

119. SỐ HỘ DÂN CƯ, NHÂN KHẨU THIẾU ĐÓI

Đơn vị tính: Hộ

	2015		2016		2017	
	Hộ	Nhân Khẩu	Hộ	Nhân Khẩu	Hộ	Nhân Khẩu
TỔNG SỐ	136	439	67	199	61	198
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	4	6	5	13	3	11
Phường Minh Khai	31	102	13	36	6	19
Phường Ngọc Hà	21	67	5	14	2	11
Phường Quang Trung	18	61	12	40	13	44
Xã Ngọc Đường	22	80	8	22	12	33
Xã Phương Thiện	26	88	22	71	19	66
Xã Phương Độ	14	35	2	3	6	14

120. SỐ HỘ DÂN CƯ DÙNG NƯỚC HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Hộ

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	11.581	11.848	12.139	12.507	12.770
Phường Trần Phú	2.013	2.087	2.216	2.233	2.237
Phường Minh Khai	2.638	2.642	2.662	2.703	2.711
Phường Nguyễn Trãi	2.300	2.311	2.334	2.471	2.471
Phường Ngọc Hà	1.103	1.129	1.158	1.237	1.277
Phường Quang Trung	1.319	1.334	1.390	1.400	1.504
Xã Ngọc Đường	685	726	719	741	790
Xã Phương Thiện	802	875	878	905	913
Xã Phương Độ	721	744	782	817	867

121. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: %

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	91,62	95,24	95,72	96,47	98,11
Phường Trần Phú	99,80	99,80	99,90	99,96	100,00
Phường Minh Khai	99,35	99,35	99,58	99,75	100,00
Phường Nguyễn Trãi	99,58	99,60	99,70	99,75	100,00
Phường Ngọc Hà	92,34	94,28	94,57	97,33	99,80
Phường Quang Trung	94,31	95,92	96,10	97,42	97,80
Xã Ngọc Đường	80,56	84,06	87,76	89,2	94,60
Xã Phương Thiện	53,86	81,31	88,11	90,10	90,80
Xã Phương Độ	68,00	71,72	74,40	77,30	91,10

122. TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NĂM 2017 PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có điện	Trong đó: Điện lưới quốc gia
TỔNG SỐ	99,84	99,64
Phường Trần Phú	100,00	100,00
Phường Minh Khai	100,00	100,00
Phường Nguyễn Trãi	100,00	100,00
Phường Ngọc Hà	100,00	100,00
Phường Quang Trung	100,00	100,00
Xã Ngọc Đường	100,00	100,00
Xã Phương Thiện	100,00	98,99
Xã Phương Độ	99,10	97,99

123. TAI NẠN GIAO THÔNG

	2013	2014	2015	2016	2017
Vụ (Vụ)	-	8	7	9	8
Số người chết (Người)	-	4	5	4	5
Số người bị thương (Người)	-	4	5	7	9

124. SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2013	2014	2015	2016	2017
Số vụ (vụ)	40	41	33	42	39
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	-	2	2	5	3
- Sở hữu	11	17	18	23	19
- Trị an	19	12	7	10	13
- Ma túy	10	10	6	4	4
Số bị can (Người)	83	59	48	88	75
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	8	1	2	1	-
- Từ 18 - 45 tuổi	71	48	45	80	71
- Trên 45 tuổi	4	10	1	7	4

125. SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2013	2014	2015	2016	2017
Số vụ (vụ)	23	56	33	30	26
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	-	2	1	6	1
- Sở hữu	10	16	22	18	15
- Trĩ an	4	5	3	3	5
- Ma túy	9	10	7	3	5
Số bị can (người)	52	64	48	73	58
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	-	-	-	-	-
- Từ 18 - 45 tuổi	52	64	48	73	58

126. SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	47	32	25	45	36
Phường Trần Phú	13	2	4	3	2
Phường Minh Khai	11	4	7	6	12
Phường Nguyễn Trãi	15	7	2	6	8
Phường Ngọc Hà	1	8	6	11	2
Phường Quang Trung	4	4	3	12	5
Xã Ngọc Đường		2	2	3	2
Xã Phương Thiện	3	2		1	4
Xã Phương Độ		3	1	3	1

127. SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG

Đơn vị tính: Người

	2013	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	42	48	23	29	43
Phường Trần Phú	13	8	4	6	6
Phường Minh Khai	9	12	5	7	8
Phường Nguyễn Trãi	6	13	3	2	12
Phường Ngọc Hà	2	6	6	5	4
Phường Quang Trung	6	5	4	4	7
Xã Ngọc Đường	2	2	1	4	2
Xã Phương Thiện	4	-	-	1	3
Xã Phương Độ	-	2	-	-	1

128. SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY, BỊ CHẶT PHÁ

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số vụ	Vụ	3	1	2	-	-
Số vụ cháy	Vụ	3	1	2	-	-
Số vụ bị chặt phá	Vụ	-	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	5,49	0,3	1,102	-	-
Diện tích rừng bị chặt phá	Ha	-	-	-	-	-

129. MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VÀ GIÁ TRỊ THIẾT HẠI

	Đơn vị tính	2013	2014	2015	2016	2017
I. Mức độ thiệt hại						
1. Thiệt hại về đất và hoa màu	Ha	1,99	32,72	0,83	-	11,7
2. Thiệt hại về người						
2.1. Số người chết	Người	-	2	-	-	-
2.2. Số người bị thương	"	-	1	-	-	-
3. Thiệt hại về nhà ở						
3.1. Số nhà bị sập hoàn toàn	Nhà	2	1	-	-	-
3.2. Số nhà bị hư hỏng	"	-	14	-	8	-
II. Ước tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng	5.000	25.054	50	91,9	2.503

**130. TỔNG HỢP DƯ NỢ VAY VỐN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH
XÃ HỘI CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG (Có đến 31/12)**

	2015		2016		2017	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	2.797	53.903	2.852	59.207	2.553	62.348
Phường Trần Phú	226	4.529	320	6.678	253	5.919
Phường Minh Khai	440	8.541	426	8.736	352	8.185
Phường Nguyễn Trãi	366	7.143	342	6.952	273	6.323
Phường Ngọc Hà	316	5.700	316	6.513	298	6.564
Phường Quang Trung	263	5.067	252	4.997	213	4.990
Xã Phương Độ	400	8.084	406	8.863	377	10.305
Xã Phương Thiện	470	9.638	449	10.456	440	13.700
Xã Ngọc Đường	316	5.201	341	6.012	347	6.362

**131. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Có đến 31/12)**

	2015		2016		2017	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	10	1.530	9	1.560	12	1.900
Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-
Phường Minh Khai	-	-	-	-	-	-
Phường Nguyễn Trãi	-	-	-	-	-	-
Phường Ngọc Hà	2	160	-	-	-	-
Phường Quang Trung	-	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Đường	8	1.370	9	1.560	12	1.900
Xã Phương Thiện	-	-	-	-	-	-
Xã Phương Độ	-	-	-	-	-	-

Chịu trách nhiệm xuất bản

CHI CỤC TRƯỞNG: NGUYỄN VĂN LÙ

*** Biên tập:**

TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ GIANG
